

VỊ TRÍ, SỐ LÔ, KÍCH THƯỚC, DIỆN TÍCH, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, HỒ SƠ, BƯỚC GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TẠI KCN NĂM 2022 THỊ TRẤN PHÚ MỸ, HUYỆN PHÚ MỸ

STT	Ký hiệu thửa (m2)			Diện tích	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đầu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
	Ký hiệu lô đất	Dài	Rộng		đ/m2	Thành tiền				
A	Quyết đất do UBND thị trấn quản lý									Thời gian bán hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến 16h00 ngày 20/10/2023
I	KDC năm 2022 thị trấn Phù Mỹ				3,888.8					
I.1	KDC Khu phố Phú Thiện đường , đường BTXM, mặt hướng Bắc				382.4					Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến 16h30 ngày 20/10/2023
1	1				191.2	2,000,000	76,000,000	200,000	10,000,000	
2	2				191.2	2,000,000	76,000,000	200,000	10,000,000	
I.2	KDC Khu phố Phú Thiện , đường BTXM, mặt hướng Nam				1,884.6					
3	3				206.8	2,200,000	454,960,000	200,000	12,000,000	
4	4				206.8	2,200,000	454,960,000	200,000	12,000,000	
5	5				173.7	2,200,000	382,140,000	200,000	10,000,000	
6	6				158.6	2,200,000	348,920,000	200,000	10,000,000	
7	7				173.6	2,200,000	381,920,000	200,000	10,000,000	
8	8				189.2	2,200,000	416,240,000	200,000	12,000,000	
9	9				198.6	2,200,000	436,920,000	200,000	12,000,000	
10	10				190.9	2,200,000	419,980,000	200,000	12,000,000	
11	11				192.9	2,200,000	424,380,000	200,000	12,000,000	
12	12				193.5	2,640,000	510,840,000	500,000	15,000,000	
I.3	KDC Khu phố Trà Quang Nam đường Trần Phú, mặt hướng Đông				720.7					
13	1				156.2	5,400,000	843,480,000	500,000	30,000,000	
14	2				131.8	4,500,000	593,100,000	500,000	15,000,000	
15	3				146.1	5,400,000	788,940,000	500,000	25,000,000	
16	4				90.5	5,400,000	488,700,000	500,000	12,000,000	
17	5				92.6	4,500,000	416,700,000	500,000	12,000,000	
18	6				103.5	4,500,000	465,750,000	500,000	12,000,000	
I.4	KDC Khu phố Trà Quang Nam đường quy hoạch 10m, mặt hướng Đông				333.3					
19	5	27,6;	27,28	6	166.1	3,000,000	498,300,000	200,000	12,000,000	
20	6	27,28;	27,95	6	167.2	3,600,000	601,920,000	500,000	20,000,000	

STT	Ký hiệu lô đất	Kích thước (m2)		Diện tích	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
		Dài	Rộng		đ/m2	Thành tiền				
I.5	KDC Khu phố Trà Quang Nam đường quy hoạch, mặt hướng Bắc			148		532,800,000				
21	13		6	148	3,600,000	532,800,000	106,000,000	500,000	15,000,000	
I.6	KDC Khu phố Trà Quang Nam đường quy hoạch bê tông, mặt hướng Đông			419.8		1,259,400,000				
22	3	14,21; 16,07		136.2	3,000,000	408,600,000	81,000,000	200,000	12,000,000	
23	4	16,07; 17,72	8,01; 8,11	135.2	3,000,000	405,600,000	81,000,000	200,000	12,000,000	
24	5	17,72; 19,37	8,01; 8,11	148.4	3,000,000	445,200,000	89,000,000	200,000	12,000,000	